TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LỘC** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07/8/2019.
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Phương.
2. Bà Trần Thị Xuân Hương.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Duy Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Hữu Lành, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 12/7/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Đ, sinh năm: 1992; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt (lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 25/02/2019 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị Đ trình bày: Chị Đặng Thị Đ và anh Nguyễn Văn N có thời gian quen biết, tìm hiểu thương yêu nhau, tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 17/02/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống từ đó thường xuyên cải mắng, xúc phạm nhau. Anh N không tôn trọng vợ, mỗi khi uống rượu về là gây gỗ, chửi bới, xúc phạm và đánh đập. Anh N không lo làm ăn, chỉ ham chơi bời, nhậu nhẹt, thiếu quan tâm chăm sóc tới vợ con. Từ cuối năm 2011 đến nay, chị Đ và anh N sống ly thân, cuộc sống của ai người đó tự lo liệu không ai quan tâm, chăm sóc cho nhau. Chị Đặng Thị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Chị Đặng Thị Đ trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 02 người con chung là Nguyễn Hoàng A, sinh ngày: 04/3/2010 và Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày: 07/3/2012. Khi ly hôn chị Đ yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu Hoàng A và Hoàng M cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đặng Thị Đ trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị Đặng Thị Đ đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao sổ hộ khẩu chủ hộ Đặng Q; bản sao giấy chứng minh nhân dân mang tên Đặng Thị Đ; bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Hoàng A; bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Thị Hoàng M; đơn xin xác nhận.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Nguyễn Văn N nhưng trong thời hạn luật định anh N không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và đều vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình anh Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị G (là mẹ ruột của anh N) cho biết gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo, giao lại cho anh N gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Gia đình cho biết anh N cũng đồng ý ly hôn với chị Đ nhưng do bận công việc làm ăn nên anh N không đến Tòa án được.

Tại phiên tòa ngày 30/7/2019, anh Nghĩa vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, ấn định ngày mở lại phiên tòa 07/8/2019, đồng thời thực hiện tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa lần thứ hai, anh N tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56; 58; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Đ về việc xin ly hôn, chị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Văn N; chấp nhận

yêu cầu của chị Đ về việc nuôi con chung, giao cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày: 04/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày: 07/3/2012 cho chị Đặng Thị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung chị Đ trình bày không có nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xử buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên toà, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại các Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập anh Nguyễn Văn N là hợp lệ nhưng anh N đều vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Đ và anh Nguyễn Văn N sau thời gian tìm hiểu, thương yêu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 17/02/2011. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Đ, anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung giữa chị Đ và anh N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và không còn có cuộc sống chung. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2011 cho đến nay, cuộc sống mỗi người tự lo liệu, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Tòa án đã thông báo các phiên họp, các phiên hòa giải nhưng anh N đều vắng mặt, chứng tỏ bị đơn không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng; trong khi nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị Đ và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của chị Đ là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Vợ chồng chị Đ và anh N có 02 người con chung là cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày: 04/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày: 07/3/2012. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi vợ chồng ly thân cho đến nay cháu A, cháu M sống với chị Đ; các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị Đ. Do đó, cần giao cháu Nguyễn Hoàng A và cháu Nguyễn Thị Hoàng M cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu A, cháu M đủ 18 tuổi là phù hợp với thực tế, đúng quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử đã giải thích cho nguyên đơn biết theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nhưng chị Đ không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đặng Thị Đ trình bày không có; bị đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đặng Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đặng Thị Đ. Chị Đặng Thị Đ được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao 02 người con chung là cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày: 04/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày: 07/3/2012 cho chị Đặng Thị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu A, cháu M đủ 18 tuổi; anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

Chị Đặng Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2013/006462 ngày 27/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị Đ đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- UBND xã L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Trình